

Bản án số: 14/2024/DS-PT
Ngày: 02/4/2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mười.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa.

Bà Hoàng Thị Mai Hạnh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Đức Thiên Phước - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 77/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2024/QĐ-PT ngày 05/01/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Lệ L, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: Tổ dân phố B, Phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh C, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu dân cư S, thôn N, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trương Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu dân cư S, thôn N, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Ngọc H1, sinh năm 1956.

Trú tại: Thôn P, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh C là bị đơn và bà Trương Thị T là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 28/3/2023, các văn bản trình bày khác và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Trần Thị Lệ L**, ông **Nguyễn Thanh H** trình bày:

Ngày 05/12/2016, ông **Huỳnh C** viết giấy mượn của ông, bà 200.000.000 đồng, số tiền này là chốt của nhiều số tiền gốc mà ông **C** đã vay trước đó và ngày 05/12/2016 bà **L** có đưa thêm cho ông **C** một số tiền nữa cho đủ 200.000.000 đồng nhưng không nhớ cụ thể đưa thêm số tiền bao nhiêu. Khi vay tiền, ông **C** nói để thuê đất trồng mì ở huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Lúc vay tiền thì không có mặt vợ của ông **C** là bà **Trương Thị T** nhưng ông **C** vay tiền là để phục vụ sản xuất cho gia đình và lúc ông **C** viết giấy mượn tiền ngày 05/12/2016 có mặt bà **T** nhưng bà **T** nói không biết chữ nên không ký vào giấy mượn tiền. Do đó, số tiền nêu trên là nợ chung của ông **C**, bà **T**. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất cho vay là 3%/tháng nhưng hai bên không có viết lãi suất cho vay trong giấy mượn tiền.

Ông, bà đã nhiều lần yêu cầu ông **C**, bà **T** trả nợ nhưng từ khi vay tiền đến nay ông **C**, bà **T** vẫn chưa trả tiền gốc và lãi cho ông, bà. Do đó, ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **Huỳnh C** và bà **Trương Thị T** phải có nghĩa vụ trả cho ông, bà số tiền vay gốc là: 200.000.000 đồng và tiền lãi (tính từ ngày 05/12/2016 đến ngày 05/3/2023, lãi suất 1%/tháng) là 150.000.000 đồng. Tổng cộng là 350.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông **H**, bà **L** trình bày do hiện nay không có căn cứ chứng minh các bên có thỏa thuận về lãi suất cho vay nên ông, bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **Huỳnh C**, bà **Trương Thị T** trả cho ông, bà 200.000.000 đồng tiền nợ gốc; vợ chồng ông, bà rút yêu cầu về tiền lãi, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tiền lãi.

* Tại đơn trình bày đề ngày 10/5/2023, biên bản lấy lời khai ngày 04/7/2023, biên bản đối chất ngày 04/7/2023 và tại phiên tòa, bị đơn ông **Huỳnh C** trình bày:

Vào năm 2011 ông có vay của bà **Trần Thị Lệ L** 28.000.000 đồng để trồng mì ở B, ông có giao cho bà **L** giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi vay tiền thì hai bên có thỏa thuận về lãi suất là mỗi tháng ông phải trả 3.000.000 đồng trên tổng số tiền 28.000.000 đồng mà ông đã vay. Bà **L** không giao cho ông giữ giấy tờ gì nên ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông có vay của bà **L** 28.000.000 đồng vào năm 2011. Từ năm 2011 đến năm 2015 ông đã trả lãi và gốc cho bà **L** là 40.000.000 đồng nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ngày 05/12/2016 vợ chồng ông và ông **Nguyễn Ngọc H1** đến nhà bà **L** đưa cho bà **L** 16.000.000 đồng để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Nguyễn Ngọc H1** mà ông đã đưa cho bà **L** khi vay tiền nhưng bà **L** vẫn không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **H1** cho ông mà bắt ông phải viết giấy mượn tiền 200.000.000 đồng của bà **L**. Do muốn nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Nguyễn Ngọc H1** nên ông phải viết giấy mượn tiền nêu trên cho bà **L** theo lời của bà **L** đọc cho ông viết. Việc bà **L** buộc ông viết giấy mượn 200.000.000 đồng thì ông không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh, nhưng lúc đó có vợ của ông là bà **Trương Thị T** và ông **Nguyễn Ngọc H1** chứng kiến. Từ khi viết giấy mượn tiền

ngày 05/12/2016 đến nay ông không trả khoản tiền nào cho bà **L**, ông **H**; ông cũng không báo cáo việc bà **L** buộc ông viết giấy mượn tiền nêu trên cho Công an và chính quyền địa phương.

Ông thừa nhận giấy mượn tiền ngày 05/12/2016 là do ông viết nhưng thực tế ông không vay 200.000.000 đồng của bà **L** như nội dung đã ghi trong giấy mượn tiền ngày 05/12/2016. Do đó, bà **Trần Thị Lệ L** và ông **Nguyễn Thanh H** yêu cầu vợ chồng ông phải có nghĩa vụ trả cho bà **L**, ông **H** 200.000.000 đồng tiền nợ gốc thì ông không đồng ý.

** Tại giấy xác nhận ngày 10/5/2023 và tại phiên, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trương Thị T** trình bày:*

Ngày 05/12/2016 vợ chồng bà và ông **Nguyễn Ngọc H1** xuống nhà bà **Trần Thị Lệ L**. Tại đây, hai bên nói chuyện trả tiền và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **H1**, bà thấy ông **C** đưa cho bà **Trần Thị Lệ L** 16.000.000 đồng nhưng bà **L** không đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **C** để trả cho ông **H1**, bà **L** nói ông **C** nợ 72 tháng chưa trả và buộc ông **C** viết giấy nợ không là 200.000.000 đồng, bà **L** bảo bà ký vào giấy nợ nhưng bà nói bà không biết gì nên không ký.

Năm 2014, ông **Nguyễn Thanh H** là chồng của bà **L** lên nhà của bà đòi nợ nhưng ông **C** không có ở nhà, bà vừa bán mì được 2.000.000 đồng đành phải trả cho ông **H**. Ông **C** nói với bà đã trả cho bà **L** từ năm 2011 đến năm 2015 được 38.000.000 đồng, cộng với số tiền 16.000.000 đồng lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **H1**, tổng cộng đã trả cho bà **L** 54.000.000 đồng.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Lệ L**, ông **Nguyễn Thanh H**.

2. Buộc ông **Huỳnh C** và bà **Trương Thị T** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Trần Thị Lệ L** và ông **Nguyễn Thanh H** 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của bà **Trần Thị Lệ L** và ông **Nguyễn Thanh H**, tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25 tháng 09 năm 2023, ông **Huỳnh C** và bà **Trương Thị T** có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án số 46/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi theo hướng xác định ông **Huỳnh C** và bà **Trương Thị T** không có nghĩa vụ trả nợ cho ông **H**, bà **L** vì thực tế không có khoản nợ này. Bà **Trương Thị T** không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm vì bà không có nghĩa vụ trả nợ cho ông **H**, bà **L**; đồng thời bà sinh năm 1962, thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Huỳnh C**, bà **Trương Thị T** giữ nguyên nội dung kháng cáo.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông **Huỳnh C** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Trương Thị T**, thấy rằng:

Bị đơn ông **Huỳnh C** thừa nhận giấy mượn tiền ngày 05/12/2016 là do ông viết. Tuy nhiên, ông không vay số tiền 200.000.000 đồng của bà **L**, ông **H** như trong giấy mượn nêu trên. Nguyên nhân ông viết giấy này là do bà **Trần Thị Lệ L** yêu cầu ông viết thì bà mới trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Nguyễn Ngọc H1** mà ông đã mượn để đưa cho bà **L** trước đó để vay tiền. Tuy nhiên, ông **Huỳnh C** không có tài liệu, chứng cứ chứng minh về nội dung ông trình bày cũng như việc ông không vay tiền số tiền 200.000.000 đồng của bà **L**, ông **H**. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông **Huỳnh C** thừa nhận việc ông vay tiền trước kia của bà **L** là để buôn bán nhằm mục đích phục vụ nhu cầu chung của gia đình; bà **L** thừa nhận bà có chứng kiến việc ông **C** viết giấy mượn tiền vào ngày 05/12/2016, và trước đó (năm 2014) bà có trả 2.000.000 đồng cho ông **Nguyễn Thanh H**. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông **Huỳnh C1**, bà **Trương Thị T** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Trần Thị Lệ L** và ông **Nguyễn Thanh H** 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 12/7/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 12/9/2023, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi xét xử vụ án nêu trên. Ngày 25/9/2023, ông **Huỳnh C** và bà **Trương Thị T** có đơn kháng cáo. Xét thấy, đơn kháng cáo của ông **Huỳnh C** và bà **Trương Thị T** làm trong thời hạn luật định, đảm bảo hình thức, nội dung theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên hợp lệ.

[2] Nguyên đơn bà **Trần Thị Lệ L**, ông **Nguyễn Thanh H** yêu cầu bị đơn ông **Huỳnh C** và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Trương Thị T** phải trả nợ cho nguyên đơn với tổng số tiền là 350.000.000 đồng (trong đó: Nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 05/12/2016 đến ngày 05/3/2023, lãi suất 1%/tháng là 150.000.000 đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông **Huỳnh C**, bà **Trương Thị T** phải trả cho nguyên đơn 150.000.000 đồng tiền lãi. Xét thấy, việc rút yêu cầu của nguyên đơn xuất phát từ sự tự nguyện, không bị đe dọa, ép buộc nên Tòa án cấp sơ thẩm đình

chỉ đối với yêu cầu nêu trên của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là có cơ sở. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nội dung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông **Huỳnh C** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trương Thị T** về việc không có nghĩa vụ trả số tiền 200.000.000 đồng cho bà **Trần Thị Lệ L**, ông **Nguyễn Thanh H**, nhận thấy:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận ngày 05/12/2016 ông **Huỳnh C** có viết giấy mượn tiền 200.000.000 đồng của bà **Trần Thị Lệ L**, ông **Nguyễn Thanh H**. Do vậy, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông **Huỳnh C**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trương Thị T** không thừa nhận việc ông **C** đã vay của nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng như nội dung đã ghi trong giấy mượn tiền ngày 05/12/2016. Theo ông **Huỳnh C**, nguyên nhân ông viết giấy này là do trước đó ông có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Nguyễn Ngọc H1** đưa cho bà **L** để vay 10.000.000 đồng, sau đó ông đã trả tiền xong cho bà **L** nhưng bà **L** không chịu trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **H1** mà yêu cầu ông phải viết giấy mượn của vợ chồng bà **L** 200.000.000 đồng mới trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **H1**.

Xét thấy, tại biên bản đối chất ngày 04/7/2023 giữa bà **Trần Thị Lệ L**, ông **Nguyễn Thanh H** với ông **Huỳnh C** (bút lục 54) và tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm; ông **Huỳnh C** đều thừa nhận tại thời điểm viết giấy mượn tiền ngày 05/12/2016, ông hoàn toàn tinh táo, không bị bà **L** đe dọa hay dùng vũ lực đối với ông. Ông **C** cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông không vay của bà **L**, ông **H** số tiền 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người làm chứng ông **Nguyễn Ngọc H1** trình bày, ông có chứng kiến ông **C** viết giấy mượn tiền vào ngày 05/12/2016 cho bà **L**, nhưng không biết ông **C** có nợ tiền bà **L** hay không, nợ bao nhiêu và cũng không biết ông **C** viết giấy nợ bà **L** bao nhiêu tiền. Khi ông **C** viết giấy nợ cho bà **L** thì bà **L** không có lời nói đe dọa gì với ông **C**.

Do đó, ông **Huỳnh C**, bà **Trương Thị T** cho rằng không vay số tiền 200.000.000 đồng của bà **L**, ông **H** như nội dung đã ghi trong giấy mượn tiền ngày 05/12/2016 là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trương Thị T** về việc bà không có nghĩa vụ trả nợ cho bà **Trần Thị Lệ L**, ông **Nguyễn Thanh H** và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

[4.1] Mặc dù giấy mượn tiền ngày 05/12/2016 chỉ do ông **Huỳnh C** viết và ký bên mượn tiền, còn bà **Trương Thị T** không ký. Tuy nhiên, tại giấy xác nhận ngày 10/5/2023 (bút lục 49) và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, bà **T** thừa nhận lúc ông **C** viết giấy mượn tiền ngày 05/12/2016 có bà chứng kiến và trước đó (năm 2014) bà có trả 2.000.000 đồng cho ông **H** đối với số tiền mà ông **C** đã vay. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, ông **Huỳnh C** khai mục đích ông mượn tiền của bà **L**,

ông **H** là đê buôn bí, phục vụ cho nhu cầu của gia đình. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản nợ nêu trên là khoản nợ chung của ông **C** và bà **T**; buộc ông **Huỳnh C** và bà **Trương Thị T** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Trần Thị Lệ L** và ông **Nguyễn Thanh H** 200.000.000đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4.2] Bà **Trương Thị T** trình bày, theo giấy đăng ký kết hôn bà sinh năm 1962, giấy căn cước công dân ghi năm sinh của bà 1965 là sai. Do vậy, bà là người cao tuổi nên thuộc trường hợp không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà **T** không cung cấp cho Tòa án tài liệu, giấy tờ nhân thân về việc bà sinh năm 1962. Trong khi đó, tại giấy xác nhận ngày 10/5/2023, bà **Trương Thị T** ghi năm sinh của mình là 1965, số căn cước công dân là 051165012474 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/8/2021. Do đó, tại thời điểm xét xử sơ thẩm, bà không phải là người cao tuổi nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về án phí.

Quá trình kháng cáo, bà **T** có nộp bổ sung giấy chứng nhận kết hôn giữa bà và ông **Huỳnh Văn C2**, theo giấy này năm sinh của bà là 1962. Để có cơ sở xem xét miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ đã ban hành Thông báo số 1562/TB-TA ngày 03/10/2023 về việc yêu cầu bà cung cấp bản sao căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân của bà cho Tòa án. Tuy nhiên hết thời hạn mà Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ yêu cầu, bà **T** không cung cấp cho Tòa án bản sao căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân của mình. Ngày 24/10/2023, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ đã ban hành Thông báo số 1615/TB-TA về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, ngày 01/11/2023, ông **Huỳnh C2** đã nộp thay cho bà **Trương Thị T** tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo Biên lai thu tiền số 0001171 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **Trương Thị T** cũng thừa nhận theo căn cước công dân, bà sinh năm 1965. Do đó, tại thời điểm xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, bà **Trương Thị T** không phải là người cao tuổi nên không được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Từ những căn cứ trên, nhận thấy: Ông **Huỳnh C2**, bà **Trương Thị T** không trả khoản nợ 200.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 05/12/2016 cho bà **L**, ông **H** khi bà **L**, ông **H** đã có thông báo yêu cầu trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Lệ L**, ông **Nguyễn Thanh H** buộc ông **Huỳnh C2**, bà **Trương Thị T** có nghĩa vụ trả cho bà **L**, ông **H** số tiền 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông **C2**, bà **T** kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông **C2**, bà **T**; do vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên ông **Huỳnh C2** và bà **Trương Thị T** phải chịu án phí dân

sự sơ thẩm trên giá trị tài sản mà ông **C2** và bà **T** phải trả cho nguyên đơn là: 200.000.000 đồng x 5% = 10.000.000 đồng (ông **C2** và bà **T**, mỗi người phải chịu 50% án phí là 5.000.000 đồng). Tuy nhiên, do ông **C2** là người cao tuổi và đã có đơn đề nghị miễn án phí hợp lệ nên được miễn toàn bộ án phí phải chịu. Bà **Trương Thị T** phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà **Trần Thị Lệ L** số tiền 4.375.000 đồng tạm ứng án phí mà bà **L** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005574 ngày 11/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[6.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Huỳnh C2** là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Bà **Trương Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Các phần khác của bản án, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 92, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông **Huỳnh C2** và bà **Trương Thị T**; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Lệ L**, ông **Nguyễn Thanh H**.

2. Buộc ông **Huỳnh C2** và bà **Trương Thị T** phải có nghĩa vụ trả cho bà **Trần Thị Lệ L** và ông **Nguyễn Thanh H** 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Huỳnh C2** là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Bà **Trương Thị T** phải chịu 5.000.000 (năm triệu đồng) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà **Trần Thị Lệ L** số tiền 4.375.000 đồng (bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm

ứng án phí bà **L** đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005574 ngày 11/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông **Huỳnh C2** là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Bà **Trương Thị T** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp (do ông **Huỳnh C2** nộp thay) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001171 ngày 01/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các phần khác của bản án, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thành phố Quảng Ngãi;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Mười